

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo KT- KT, thiết kế BVTC và dự toán  
Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Rọc, xã Nông Trường,  
huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 7120/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đồng Rọc, xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn;*

*Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 24/TĐ-KTHT ngày 28/01/2021; Chủ tịch UBND xã Nông Trường tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 14/01/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế BVTC và dự toán công trình **Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Rọc, xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn** với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình:** Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Rọc, xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp 4.

**3. Chủ đầu tư:** UBND xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn.

**4. Đơn vị khảo sát lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:** Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Hưng Cường.

**5. Địa điểm xây dựng:** Xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**6. Quy mô, các giải pháp thiết kế chủ yếu công trình.**

**6.1. Nền, mặt đường:**

a) *Bình đồ, hướng tuyến:* Các tuyến đường được thiết kế theo quy hoạch được duyệt của khu dân cư.

- Tuyến 1: Điểm đầu Km0 trên đường bê tông; điểm cuối Km0+206,15 trên đường bê tông. Chiều dài tuyến L=206,15m.

- Tuyến 2: Điểm đầu Km0 giao với tuyến 1 tại Km0+140 trên đường bê tông; điểm cuối Km0+40 tại thuộc khu vực ruộng cấy lúa. Chiều dài tuyến L=40m.

- Tuyến 3: Điểm đầu Km0 giao với tuyến 1 tại Km0+77,16 trên đường bê tông; điểm cuối Km0+40 tại thuộc khu vực ruộng cấy lúa. Chiều dài tuyến L=40m.

- Tuyến 4: Điểm đầu Km0 giao với tuyến 1 tại Km0+13,56 trên đường bê tông; điểm Cuối: Km0+40,18 tại thuộc khu vực ruộng cấy lúa. Chiều dài tuyến L=40,18m.

b) *Trắc dọc tuyến:* Cao độ đường đỏ tuyến đường thiết kế thiết kế phù hợp với hiện trạng khu vực.

c) *Mặt cắt ngang:*

\* Tuyến 1:

- Bề rộng nền đường :  $B_n = (12,72-13,87)m;$
- Bề rộng mặt đường :  $B_m = (7,72-8,87)m;$
- Bề rộng lề đường trái:  $B_l$  theo hiện trạng;
- Bề rộng vỉa hè phải:  $B_{l\text{phải}} = 5,0m$

\* Tuyến 2, tuyến 3:

- Bề rộng nền đường :  $B_n = 13,0m;$
- Bề rộng mặt đường :  $B_m = 7,0m;$
- Bề rộng vỉa hè trái:  $B_{l\text{trái}} = 3,0m;$
- Bề rộng vỉa hè phải:  $B_{l\text{phải}} = 3,0m;$

\* Tuyến 4:

- Bề rộng nền đường :  $B_n = 10,0m;$
- Bề rộng mặt đường :  $B_m = 7,0m;$
- Bề rộng vỉa hè trái:  $B_l$  theo hiện trạng;
- Bề rộng vỉa hè phải:  $B_{l\text{phải}} = 3,0m.$

d) *Kết cấu nền, mặt đường*

- Mặt đường bê tông xi măng M250 đá 1x2 dày 20cm;
- Lốp nilon tái sinh lót chống mất nước;
- Cấp phối đá dăm loại II dày 16cm;
- Đất đắp nền đường, lề đường đầm chặt  $K=0,95.$

## 6.2. Vĩa hè:

- Hai bên mép các tuyến đường được lắp đặt bó vỉa vát cạnh bằng bê tông xi măng. Kích thước bó vỉa thẳng (23x26x100)cm, kích thước bó vỉa cong (23x26x40)cm, bó vỉa được đặt trên lớp vữa xi măng M75 dày 2cm, lót móng bó vỉa bằng BTXM mác M100 đá 4x6.

- Lát vỉa hè bằng gạch Terrazzo 400x400; lớp móng BTXM M150# đá 1x2 dày 5cm.

- Hồ trồng cây: Hồ trồng cây có kích thước (1,2x1,2)m, được xây bằng gạch không nung VXM M75, trát vữa XM75 dày 1,5cm. Trồng cây Sao Đen trên vỉa hè, đường kính gốc >15cm.

## 6.3. Công trình thoát nước:

### a) Hệ thống rãnh thoát nước:

- Rãnh tuyến 1 phải tuyến, kích thước BxH = 0,56x1,25m, dài L= 135,51m: rãnh xây bằng gạch không nung VXM M75, trát VXM M75, dày 1,5cm, mũ mố bằng BTCT M200, tấm đan bằng BTCT M250 dày 10cm, đáy rãnh bằng bê tông xi măng đá 1x2 M200 dày 15cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Rãnh tuyến 2, kích thước BxH = 0,56x0,69m, dài L= 64,28m: rãnh xây bằng gạch không nung VXM M75, trát VXM M75, dày 1,5cm, mũ mố bằng BTCT M200, tấm đan bằng BTCT M250 dày 10cm, đáy rãnh bằng bê tông xi măng đá 1x2 M200 dày 15cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Rãnh tuyến 3, kích thước BxH = 0,56x0,69m, dài L= 64,28m: rãnh xây bằng gạch không nung VXM M75, trát VXM M75, dày 1,5cm, mũ mố bằng BTCT M200, tấm đan bằng BTCT M250 dày 10cm, đáy rãnh bằng bê tông xi măng đá 1x2 M200 dày 15cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Rãnh tuyến 5, rãnh hở kích thước BxH = 0,54x0,7m, dài L= 148,35m:

+ Xây rãnh bằng gạch không nung VXM M75, trát tường VXM M75, đáy rãnh bằng bê tông xi măng đá 1x2 M200 dày 15cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Thanh chống có kích thước (15x15x54)cm bằng bê tông cốt thép mác M200, thi công lắp ghép với khoảng cách 2,5m/01 thanh.

### b) Cống thoát nước ngang đường:

Trên các tuyến được thiết kế 08 công bản kích thước B = 0,75m thoát nước ngang đường:

- Tuyến 1 thiết kế 02 công bản tại Km 0+39,8; Km0+57,69.

- Tuyến 2 thiết kế 02 công bản tại Km 0+39; Km0+8,76.

- Tuyến 3 thiết kế 02 công bản tại Km 0+39; Km0+8,75.

- Tuyến 4 thiết kế 02 công bản tại Km 0+39,18; Km0+5,79.

- Kết cấu cống:

+ Móng cống BTXM M150 đá 1x2, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm;

+ Thành cống BTXM M200 đá 1x2;

- + Mũ mô BTCT M250 đá 1x2;
- + Tấm bản bằng BTCT M250 đá 1x2 dày 18cm.

## **7. Giá trị dự toán và nguồn vốn.**

### **7.1. Giá trị dự toán : 2.742.469.000đ.**

*(Hai tỷ, bảy trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm sáu chín nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chi phí xây lắp: 2.301.308.000đ;
- Chi phí QLDA: 57.804.673đ;
- Chi phí TVĐTXD: 204.387.083đ;
- Chi phí khác: 48.375.056đ;
- Chi phí dự phòng 5%: 130.593.741đ;

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**7.2. Nguồn vốn đầu tư:** Từ nguồn thu tiền sử dụng đất của xã Nông Trường và huy động hợp pháp khác.

**8. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

**9. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2021.

**Điều 2.** Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây Dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Nông Trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

## PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐIỂM DÂN CƯ ĐỒNG RỌC, XÃ NÔNG TRƯỜNG,  
HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

*DVT: VND*

TT	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT(10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	Gxd	<b>2.092.098.182</b>	<b>209.209.818</b>	<b>2.301.308.000</b>
1	Nền, mặt đường		895.285.455	89.528.545	984.814.000
2	Vĩa hè, bó vĩa, cây xanh		322.792.727	32.279.273	355.072.000
3	Rãnh thoát nước		591.150.000	59.115.000	650.265.000
4	Cống thoát nước ngang đường		282.870.000	28.287.000	311.157.000
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	Gqlda	<b>57.804.673</b>		<b>57.804.673</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>	Gtv	<b>185.806.440</b>	<b>18.580.644</b>	<b>204.387.083</b>
1	Chi phí khảo sát địa hình		20.928.182	2.092.818	23.021.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		103.077.677	10.307.768	113.385.445
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		8.117.341	811.734	8.929.075
4	Chi phí giám sát thi công xây lắp		53.683.239	5.368.324	59.051.563
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	Gk	<b>45.867.656</b>	<b>2.507.400</b>	<b>48.375.056</b>
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT		521.069		521.069
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		2.092.098		2.092.098
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan QLNN		10.736.648		10.736.648
4	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		7.443.843		7.443.843
5	Chi phí kiểm toán		25.073.998	2.507.400	27.581.398
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	Gdp	<b>119.078.848</b>	<b>11.514.893</b>	<b>130.593.741</b>
	Dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng		119.078.848	11.514.893	130.593.741
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.500.655.798</b>	<b>241.812.755</b>	<b>2.742.468.553</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>				<b>2.742.469.000</b>

*(Hai tỷ, bảy trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn đồng)*